

**TÒA ÁN NHÂN NHÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số:138/2019/DS-PT

Ngày:14-05-2019

V/v tranh chấp:“Quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy trao đổi đất”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Hoàng Khải;**

Các Thẩm phán:

Bà **Nguyễn Thị Sâm Hương;**

Bà **Trần Thị Kim Em.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Liễu Hạnh**-Thư ký Tòa án tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà **Lê Thị Thắm**-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 và ngày 14 tháng 05 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2019/TLPT- DS ngày 09 tháng 04 năm 2019 về tranh chấp: “Quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy trao đổi đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 326/2018/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 153/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 04 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu N**, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số 504/51/20 khu phố A, phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Ngọc D**, sinh năm 1972 (có mặt);

(Giấy ủy quyền được công chứng số 257 ngày 20/2/2014);

Địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Trần Đồng T**, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ K, ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Bà **Nguyễn Ngọc Tuyết V**, sinh năm 1953 (chết ngày 25/6/2017)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Ngọc Tuyết V:

- **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1921 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Tiền Giang.

- **Trần Đông T1**, sinh năm 1960 (có mặt);

- **Trần Thị Tuyết L**, sinh năm 1983 (có mặt);

- **Trần Minh H**, sinh năm 1985 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ I, ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Trần Thị Tuyết L**, sinh năm 1983;

3.2. **Trần Minh H**, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Tổ I, ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Tiền Giang.

3.3 Ông **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1921;

Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Năm 1989 bà N có mua bán nhà và đất của ông Phạm Văn T2 (đã chết), việc mua bán có làm giấy tay. Đến năm 1991 bà N có làm giấy trao đổi đất với Nguyễn Ngọc Tuyết V, việc trao đổi chỉ là hình thức mà không nhận tiền và đất. Sau đó bà V, ông T1 tự ý cất nhà ở trên đất, sau khi ông T1 và bà V cất nhà ở xong thì bà N mới phát hiện, vì thời gian bà V và ông T1 cất nhà bà N không có mặt ở địa phương. Hơn nữa giữa bà V và bà N là chị em ruột nên bà N chưa yêu cầu bà V trả lại đất cho bà. Thời gian gần đây bà V có đơn xin được cấp quyền sử dụng đất phần đất do bà N chuyển nhượng để bà V đứng tên, bà N không đồng ý. Bà N đã có đơn khiếu nại ngăn chặn việc bà V, ông T1 xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 250m², tứ cận giáp với: Nhà đất của bà N, nhà đất ông Nguyễn Văn T2 (hiện nay cháu ông T2 là ông Mai Văn D quản lý sử dụng), nhà đất bà L, bà H. Đất tọa lạc tại tổ I, ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Tiền Giang. Sau khi nhận đơn khiếu nại của bà thì Phòng Tài nguyên và môi trường huyện M, tỉnh Tiền Giang có văn bản số 295/PTNMT-PC ngày 22/11/2013 về việc chuyển đơn của bà N về UBND xã N để được giải quyết theo thẩm quyền. Nay bà N yêu cầu:

1/Công nhận phần đất của diện tích 250m² tọa lạc tại tổ I, ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Tiền Giang hiện bà V và ông T1 đang quản lý, sử dụng thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của bà N để bà N làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

2/Hủy giấy trao đổi đất được lập năm 1991 giữa bà Nguyễn Thị Thu N với bà Nguyễn Ngọc Tuyết V.

Buộc bà V, ông T1 phải tháo dỡ, di dời nhà và các công trình trên đất do bà V và ông T1 xây dựng trên đất để trả cho bà N phần đất có diện tích như trên ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Tuyết V và ông Trần Đồng T1 thống nhất trình bày:

Năm 1982 vợ chồng ông bà có sang lại của ông Nguyễn Văn T3 01 miếng vườn cạnh sau nhà máy xay xát lúa Thanh Quang với số tiền 1.250.000 đồng. Kể từ ngày 06/7/1982 vợ chồng bà được quyền sử dụng đất ngang 12m dài 21m. Năm 1989 bà N có sang lại 1/3 nhà cửa kể cả hoa màu liền kề nhà máy xay xát lúa của ông Phạm Văn T2 sang lại. Thời gian này bà N là bạn hàng xay lúa gạo đóng hàng xuất khẩu và bỏ mối ở Đồng Nai, vừa là chủ hội của nhiều dây hội lớn ở xã N. Năm 1991 vì làm ăn thua lỗ nên bà N thương lượng với vợ chồng ông bà để đổi đất (không bù) lấy đất của bà sang lại cho chủ nhà máy tên Nguyễn Thị H có giấy trao đổi nhưng vợ chồng bà không chịu. Ngày 19/8/1991 vì áp lực của gia đình do em thứ 8 đổ nợ nên vợ chồng ông bà chấp nhận trao đổi. Từ năm 1991 đến năm 1996 bà V cùng ông Nguyễn Văn T2 nhiều lần đến Phòng nông nghiệp để trích lục Quyền sử dụng đất nhưng được trả lời là cả khu đất của ông T2, bà và 1/3 nhà bà N là đất khu khoanh bao nên không cấp quyền sử dụng đất cho ai được, chờ chủ trương nhà nước rồi thông báo. Năm 1994 bà N bề hội, hội viên tìm bà N gặt gao và tập thể hội viên có gửi đơn đến chính quyền xã N, sau đó chuyển đến Tòa án M giải quyết. Lúc này bà N đã bỏ về thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và có ý nhượng lại 1/3 căn nhà còn lại nhưng vợ chồng bà không mua. Năm 1995 gia đình bà bị giải tỏa mặt bằng quốc lộ 1, nên bà có cải tạo đắp ao làm nền nhà. Ngày 19/4/1996 bà làm đơn xin phép cất nhà trên đất đã trao đổi với bà N năm 1991 có thị thực của địa phương. Quá trình sinh sống bà có đăng ký xin cấp quyền sử dụng đất. Năm 2006 bà N có tranh chấp.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vợ chồng ông bà không đồng ý vì trong những năm 1991-1996 ông bà có đi đăng ký chủ quyền sử dụng đất rất nhiều lần nhưng là đất khoanh bao nhà nước nên không cấp được. Mặt khác nhà của ông bà cất do Chủ tịch xã ký, ông bà có làm nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước từ năm 1991-2016 là nhà hợp pháp nên đối với yêu cầu khởi kiện của bà N thì ông bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Tuyết L và anh Trần Minh H trình bày: Chị L và anh H là con ruột cùng hộ khẩu với ông T1 và bà V. Anh chị thống nhất với lời trình bày của ông T1 và bà V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Ông là cha ruột của bà N và bà V, phần đất hiện bà N và bà V đang tranh chấp có nguồn gốc của bà N mua của ông Phạm Văn T2, do bà V khó khăn về chỗ ở nên bà N có cho bà V cùng chồng con ở nhờ trên đất, ông khẳng định không có việc hoán đổi gì cả.

Bản án dân sự sơ thẩm số 326/2018/DS-ST ngày 12 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện M đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 500 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu N.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự theo qui định pháp luật.

Ngày 15/11/2018 bà Nguyễn Thị Thu N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn Trần Đồng T1 đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của chị Nguyễn Ngọc Tuyết V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đều thực hiện đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên cho rằng: Tòa sơ thẩm chưa làm rõ phần đất của bị đơn trao đổi với nguyên đơn là đất nào hiện nay ở đâu, do ai quản lý, sử dụng.

Không xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Nguyễn Văn T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo đúng qui định của pháp luật làm cho việc giải quyết vụ án bị sai lệch, không chính xác.

Tòa sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N nhưng không nói rõ yêu cầu gì, không xác định phần đất tranh chấp ai có quyền sử dụng.

Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự xử hủy bản án sơ thẩm số 326/2018/DS-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Tiền Giang giao hồ sơ cho tòa sơ thẩm xét xử lại vụ án đúng luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử thẩm tra. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Xét thấy:

[1].Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu N nộp kèm theo biên lai thu tạm ứng án phí được thực hiện đúng với qui định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Về tư cách tham gia tố tụng chị Nguyễn Thị Thu N ủy quyền cho anh Phạm Ngọc D làm đại diện ủy quyền theo đúng với qui định tại Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 134, 135, 138 Bộ luật dân sự. Đối với bị đơn Nguyễn Ngọc Tuyết V đã chết nên anh T1, ông T3, Tuyết Lan và Minh Hiếu là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng theo qui định tại khoản 1 Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông T3, Tuyết L, Minh H đều có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2].Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy trao đổi đất được lập năm 1991 giữa chị N với chị V nhưng tòa sơ thẩm chỉ xác định một quan hệ “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là thiếu sót, chưa đúng với quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự về “Yêu cầu hủy giấy trao đổi đất” nên cần xác định lại đầy đủ để xem xét giải quyết toàn diện vụ án. Vào thời điểm nguyên đơn khởi kiện, tòa sơ thẩm thụ lý ngày 21/4/2016 nên thuộc thẩm quyền và phạm vi xem xét giải quyết theo qui định tại Điều 25 và Điều 32a của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm

2011 và các Điều 168, 169, 170, 171, 255, 256, 688, 691, 693, 695, 696 của Bộ luật dân sự 2005.

[3]. Nội dung tranh chấp: Nguyên đơn chị N cho rằng phần đất đang tranh chấp hiện do phía bị đơn anh T1, chị V quản lý sử dụng là của chị mua của ông Phạm Văn T2 vào năm 1989 có làm giấy tay. Năm 1991 chị làm giấy trao đổi với chị Tuyết Vân nhưng chỉ làm hình thức, chị không có nhận tiền hoặc nhận đất của chị V. Lúc chị không có mặt ở địa phương thì chị V và anh T1 cất nhà ở trên đất của chị, chị không hay biết. Nay chị yêu cầu hủy giấy trao đổi đất được lập năm 1991 giữa chị N với chị V. Buộc chị V, anh T1 tháo dỡ, di dời nhà công trình cất trên đất giao trả 250m² đất cho chị N.

Bị đơn anh Trần Đông T1 và chị Nguyễn Ngọc Tuyết V (lúc còn sống) trình bày: Năm 1982 vợ chồng anh chị có sang lại của ông Nguyễn Văn T3 01 miếng đất vườn sau nhà máy Thanh Quang diện tích 12m x 21m với giá 1.250.000 đồng. Năm 1989 chị N có sang lại 1/3 nhà cửa, hoa màu liền kề nhà máy xay lúa của ông Nguyễn Văn T2. Năm 1991 vì làm ăn thua lỗ nên chị N thương lượng với vợ chồng anh T1, chị V đổi đất của anh chị cho chị N sang lại cho chủ nhà máy tên Nguyễn Thị H lấy tiền trả nợ. Năm 1996 nhà anh chị bị giải tỏa làm đường quốc lộ 1A nên anh chị xin phép chính quyền địa phương cất nhà trên phần đất đã trao đổi với chị N vào năm 1991. Do đó anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị N.

[4]. Án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu N, chị N kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo của chị N nhận thấy: Vào ngày 06/7/1987 chị V có làm giấy sang nhượng đất vườn với ông Nguyễn Văn T3 là cha ruột cạnh sau nhà máy giá 1.250.000 đồng nhưng không nói rõ diện tích là bao nhiêu m². Đến ngày 17/7/1989 chị Nguyễn Thị Thu N làm giấy nhượng 1/3 nhà cửa kể cả hoa màu với giá 1.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn T2 ở ấp L, xã N, huyện M, tỉnh Tiền Giang nhưng cũng không ghi diện tích, vị trí tứ cận.

Ngày 19/8/1991 chị Nguyễn Thị Thu N và chị Nguyễn Thị Tuyết Vân làm “GIẤY TRAO ĐỔI” với nội dung như sau: “Tôi tên Nguyễn Thị Thu N sinh năm 1966 địa chỉ ấp L, xã N, H.CT-TTG. Nay tôi làm giấy trao đổi cho chị tôi tên Nguyễn Thị Tuyết V sinh năm 1957 số đất sau nhà dài từ hàng rào này (bên nhà tôi) ra tới ranh bờ đi, ngang từ đường mương của ba tôi tới hàng rào nhà máy. Hiện tại canh tác là ba má tôi ăn đến chết sau ba má qua đời số đất này tôi

hoàn lại cho chị tôi không ai được quyền tranh chấp” (Bút lục 131). Án sơ thẩm căn cứ vào tờ “Giấy trao đổi” có nội dung như trên, giấy ủy quyền ngày 19/4/1996 của ông Nguyễn Văn T3 (Bút lục 127) và tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 12/10/2013 của Ủy ban nhân dân xã N- M, Tiền Giang (Bút lục 117, 118, 119) để xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu N là chưa đủ cơ sở bởi các lý do sau đây:

[4.1]. “Giấy trao đổi” (Bút lục 131) ghi tên người được trao đổi là Nguyễn Thị Tuyết V sinh năm 1957 trong khi “Giấy sang nhượng đất vườn” giữa ông Nguyễn Văn T3 với chị V lại ghi người mua Nguyễn Ngọc Tuyết V (Bút lục 126), còn các tài liệu do Tòa án thu thập đều ghi tên Nguyễn Ngọc Tuyết V sinh năm 1953. Vậy có phải hai người này là một?.

[4.2]. Theo nội dung “Giấy trao đổi” (bút lục 131) hoàn toàn không thể hiện chị V đổi cho chị N bằng thứ gì. Tại tòa sơ thẩm anh T1 khai đất chị V đổi cho chị N là phần đất mua của ông T3. Sau khi đổi chị N đã bán cho bà Nguyễn Thị H chủ nhà máy. Nay bà H chết nên con bà H là anh Q đang quản lý sử dụng nhưng tòa sơ thẩm không tiến hành thu thập chứng cứ xem thật sự có việc trao đổi đất như phía bị đơn trình bày hay không, đất đó nằm ở vị trí nào, còn phát đất ông T3 sang nhượng cho chị V vào năm 1982 hiện nay ở đâu, do ai quản lý sử dụng.

[4.3]. Theo tờ ủy quyền do ông T3 lập ký tên ngày 19/4/1996 (Bút lục 127) ủy quyền cho Nguyễn Ngọc Tuyết V phần đất cát nhà ở diện tích 234m² nhưng không ghi đất đó của ai nằm vị trí nào.

[4.4]. Trong vụ án này ông Nguyễn Văn T3 là người đã làm giấy sang nhượng đất cho chị V vào năm 1982 và sau đó làm giấy ủy quyền giao đất cho chị V cất nhà ở vào năm 1996 nhưng tòa sơ thẩm không đưa ông T3 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo qui định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự để làm rõ vụ việc nhượng đất và ủy quyền giao đất cho chị V là đất nào hiện nay ở đâu, ai đang quản lý sử dụng để từ đó mới có căn cứ giải quyết đúng đắn vụ án, nhưng tòa sơ thẩm chỉ xác định ông Nguyễn Văn T3 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của chị V theo qui định tại Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự nên đã bỏ qua việc thu

thập chứng cứ từ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T3 dẫn đến quyết định khiếu căn cứ.

[4.5].Ngoài ra phần quyết định án sơ thẩm xử: “Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu N” nhưng không nói rõ đó là yêu cầu gì và cũng không xác định phần đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ai bởi đất đó chưa được cấp quyền sử dụng đất. Những thiếu sót trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên phải hủy án sơ thẩm giao hồ sơ cho tòa sơ thẩm xét xử lại cho đúng qui định của pháp luật. Do hủy án sơ thẩm để xét xử lại nên Hội đồng xét xử chưa xét đến yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu N.

Về án phí: Căn cứ vào khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khoá XIV chỉ N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị N.

Từ những phân tích trên xét thấy ý kiến của phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát có căn cứ được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 270, Điều 293, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Hủy bản án sơ thẩm số 326/2018/DS-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Tiền Giang chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Tiền Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2/ Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Thu N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho chị Nguyễn Thị Thu N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 008966 ngày 13/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Tiền Giang.

Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3/Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện M;
- VKSND huyện M;
- CC THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Hoàng Khải